

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2023/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 25 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
 - Mã chứng khoán: VPG
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
 - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
 - Email: info@vietphatjsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 1 năm 2023.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/04/2023 tại đường link:

<https://vietphatjsc.com.vn/bctc-rieng-va-hop-nhat-quy--giai-trinh-chenh-lech-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-quy-1-nam-2023-n724.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *me*

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật *yn*



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Văn Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**

Số: **42A**/CV-VIETPHAT JSC- 2023
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD hợp
nhất Quý I/2023)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Hợp nhất	Quý I/2023	Quý I/2022 Công ty Mẹ (*)	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.793.695.869.598	966.680.863.242	827.015.006.356	85,55%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.668.387.350.435	874.850.119.879	793.537.230.556	90,71%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.308.519.163	91.830.743.363	33.477.775.800	36,46%
Chi phí tài chính	54.716.157.680	9.473.580.595	45.242.577.085	477,57%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.852.132.270	61.968.424.428	(23.116.292.158)	-37,30%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.655.409.646	65.870.251.026	(20.214.841.380)	-30,69%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.356.913.798	52.192.721.858	(15.835.808.060)	-30,34%

(Ghi chú *) Số liệu Quý I/2022 là số liệu trên báo cáo tài chính năm Quý I/2022 của Công ty Mẹ)

* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2023 giảm 30,34% so với Quý I/2022 do nguyên nhân:

+ Chi phí tài chính Quý I/2023 tăng so với Quý I/2022: 477,57% do lãi suất ngân hàng tăng.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2023

Tháng 04 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/03/2023	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2023	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 31/03/2023	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2023 VÀ PHỤ LỤC KÈM THEO	8-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		4,611,614,613,565	5,002,840,187,383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,305,996,379,770	1,529,298,838,140
1. Tiền	111		75,622,710,215	312,274,096,750
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,230,373,669,555	1,217,024,741,390
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,500,081,288,941	1,509,858,035,670
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	741,301,499,021	908,964,945,691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	681,448,093,352	562,656,976,358
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	112,456,560,960	73,360,978,013
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35,124,864,392)	(35,124,864,392)
IV. Hàng tồn kho	140		1,743,528,462,131	1,879,800,565,878
1. Hàng tồn kho	141	V.5	1,743,528,462,131	1,879,800,565,878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,008,482,723	83,882,747,695
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	4,679,384,814	76,000,000
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	152		55,017,459,635	83,463,075,578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	2,311,638,274	343,672,117
B. Tài sản dài hạn	200		977,752,733,958	974,653,264,924
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300,470,000,000	300,470,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	300,470,000,000	300,470,000,000
II. Tài sản cố định	220		55,816,577,353	52,958,149,357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8a	19,987,077,353	17,128,649,357
- Nguyên giá	222		63,641,833,351	59,331,521,897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,654,755,998)	(42,202,872,540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8b	35,829,500,000	35,829,500,000
- Nguyên giá	228		35,829,500,000	35,829,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	462,821,514,722	462,117,539,802
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		462,821,514,722	462,117,539,802
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	157,750,000,000	157,750,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		894,641,883	1,357,575,765
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	881,295,529	1,346,858,830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	268		13,346,354	10,716,935
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		5,589,367,347,523	5,977,493,452,307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. Nợ phải trả	300		4,072,300,468,680	4,496,783,487,262
I. Nợ ngắn hạn	310		3,622,142,612,122	4,055,277,695,049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	122,939,595,418	498,508,043,527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	180,617,734,252	347,005,671,179
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	9,372,231,277	24,409,310,730
4. Phải trả người lao động	314		1,664,604,129	2,833,445,121
5. Chi phí phải trả	315	V.14	817,655,012	2,053,029,832
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,966,152,322,022	1,914,597,549,625
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	1,315,736,641,910	1,239,702,453,926
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,841,828,102	26,168,191,109
II. Nợ dài hạn	330		450,157,856,558	441,505,792,213
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	450,157,856,558	441,505,792,213
D Vốn chủ sở hữu	400		1,517,066,878,843	1,480,709,965,045
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,517,066,878,843	1,480,709,965,045
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		801,983,360,000	801,983,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		801,983,360,000	801,983,360,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237,848,870,000	237,848,870,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,064,879,000	21,064,879,000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		426,175,108,384	389,817,142,819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		389,817,142,819	331,294,398,178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,357,965,565	58,522,744,641
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		29,994,661,459	29,995,713,226
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		5,589,367,347,523	5,977,493,452,307

Hải Phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2023

	CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý I		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ I	
	(1)	(2)			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (*)
		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,793,695,869,598	966,680,863,242	1,793,695,869,598	966,680,863,242		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,793,695,869,598	966,680,863,242	1,793,695,869,598	966,680,863,242		
4	Giá vốn hàng bán	11	1,668,387,350,435	874,850,119,879	1,668,387,350,435	874,850,119,879		
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	125,308,519,163	91,830,743,363	125,308,519,163	91,830,743,363		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	14,130,119,503	7,924,268,176	14,130,119,503	7,924,268,176		
7	Chi phí tài chính	22	54,716,157,680	9,473,580,595	54,716,157,680	9,473,580,595		
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	28,312,927,587	9,472,599,013	28,312,927,587	9,472,599,013		
8	Chi phí bán hàng	25	29,461,031,092	19,597,516,323	29,461,031,092	19,597,516,323		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16,409,317,624	8,715,490,193	16,409,317,624	8,715,490,193		
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	38,852,132,270	61,968,424,428	38,852,132,270	61,968,424,428		
11	Thu nhập khác	31	7,378,280,993	6,362,221,413	7,378,280,993	6,362,221,413		
12	Chi phí khác	32	575,003,617	2,460,394,815	575,003,617	2,460,394,815		
13	Lợi nhuận khác	40	6,803,277,376	3,901,826,598	6,803,277,376	3,901,826,598		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	45,655,409,646	65,870,251,026	45,655,409,646	65,870,251,026		
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9,301,125,267	13,677,529,168	9,301,125,267	13,677,529,168		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(2,629,419)		(2,629,419)			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	36,356,913,798	52,192,721,858	36,356,913,798	52,192,721,858		
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61	36,357,965,565	52,192,721,858	36,357,965,565	52,192,721,858		
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(1,051,767)		(1,051,767)			
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	453	791	453	791		791

Đơn vị tính: đồng

Lưu ý: (*) Số Năm trước là số Năm trước trên báo cáo tài chính của Công ty Mẹ

Người lập



Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Hải Phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2023



5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Đơn vị tính: đồng
			Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 (*)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45,658,039,065	65,870,251,026
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	-	
Khấu hao tài sản cố định	03	1,451,883,458	1,751,001,991
Các khoản dự phòng		-	
Lỗi/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	
Lãi/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(12,582,465,215)	(1,670,136,364)
Chi phí lãi vay	05	28,312,927,587	9,472,599,013
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (Tăng)/giảm các khoản phải thu	06	62,840,384,895	75,423,715,666
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	07	36,254,396,515	(844,084,816,755)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	20	136,272,103,747	(229,179,528,999)
Giảm chi phí trả trước		(4,140,450,932)	761,646,921
Tiền lãi vay đã trả		(29,325,096,484)	(9,063,207,874)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11,186,487,974)	(9,000,000,000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,326,363,007)	(454,028,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(315,556,889,540)	(498,720,312,838)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(5,014,286,374)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	2,474,071,848
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(54,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,582,465,215	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7,568,178,841	(51,525,928,152)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	535,957,770,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	771,246,575,702	241,902,509,320
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(686,560,323,373)	(202,060,435,991)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	84,686,252,329	575,799,843,329
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(223,302,458,370)	25,553,602,339

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,529,298,838,140	748,373,927,712
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,305,996,379,770	773,927,530,051

Lưu ý: (*) Số liệu từ 01.01.2022 đến 31.03.2022 là số liệu trên báo cáo tài chính Công ty Mẹ

Hải Phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa



Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2023

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ Phần số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 14, ngày 20 tháng 06 năm 2022. Theo đó;

- Trụ sở chính : Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Vốn điều lệ : 801.983.360.000 đồng
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty : bán buôn kim loại và quặng kim loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Công ty con hợp nhất Báo cáo tài chính và tỷ lệ sở hữu

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0202177384 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2022, theo đó:

- Vốn điều lệ : 300.000.000.000 đồng
- Trụ sở đăng ký tại : Số 11/lô 32 khu tái định cư Vinhomes, Phường Sở Dầu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt nam.
- Hoạt động kinh doanh chính : kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty Mẹ nắm giữ 90% vốn điều lệ của Công ty con này đến thời điểm 31/03/2023. Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 90% tại Công ty con.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán của Công ty: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam (ký hiệu là đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đáp ứng giả định hoạt động liên tục, sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng trong thanh toán là tỷ giá được quy định trong các hợp đồng dịch vụ và hợp đồng mua bán tại thời điểm xuất hóa đơn dịch vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các} \\ \text{khoản đầu tư tài} \\ \text{chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế}}$$

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm

chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau :

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm – 25 năm
Máy móc thiết bị	04 năm – 10 năm
Phương tiện vận tải	04 năm – 10 năm
Thiết bị quản lý	03 năm – 08 năm
Tài sản cố định khác	03 năm – 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản cố định chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp. Trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất kinh doanh đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào Công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được, và có lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí phát sinh được ghi nhận trong năm tài chính hiện tại hoặc được phân bổ vào chi phí không quá 12 tháng thì được ghi nhận vào chi phí trả trước ngắn hạn.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán hoặc được phân bổ vào chi phí trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng hoặc nhiều chu kỳ SXKD kể từ thời điểm báo cáo thì được phân loại là phải trả dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư hoặc tài sản dở dang thì được vốn hóa.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 về chi phí đi vay cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) bao gồm lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho Người lao động như phải trả lương nghỉ phép và các khoản chi phí SXKD của kỳ báo cáo phải trích trước như trích trước lãi tiền vay phải trả trong trường hợp lãi trả sau, trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, bất động sản đã bán. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí SXKD trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước : Doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền thuê văn phòng, thuê tài sản.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là giá trị chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Chênh lệch tỷ giá được phản ánh ngay vào doanh thu tài chính nếu lãi hoặc chi phí tài chính nếu lỗ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

16.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán, lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý...

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình phân phối hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bảo quản đóng gói, vận chuyển sản phẩm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương, chi phí nhân viên quản lý, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác phục vụ quản lý.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023: 20%

22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a/ Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của Công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Các Công ty được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

b/ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong bảng cân đối kế toán hợp nhất lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của các công ty con tại ngày mua.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo

c/ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các giao dịch phát sinh nội bộ về doanh thu, giá vốn, số dư công nợ phải thu, công nợ phải trả nội bộ, toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	18,041,119,104		16,751,719,871	
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	1,869,243,304		395,164,871	
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	16,171,875,800		16,356,555,000	
Tiền gửi ngân hàng	57,581,591,111		295,522,376,879	
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	57,511,988,800		212,538,339,036	
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	69,602,311		82,984,037,843	
Các khoản tương đương tiền	1,230,373,669,555		1,217,024,741,390	
Công ty CP Đầu tư thương mại XNK Việt Phát	1,230,373,669,555		1,157,024,741,390	
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	-		60,000,000,000	
Cộng:	1,305,996,379,770		1,529,298,838,140	
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853		69,672,099,853	
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	74,462,272,085		118,742,362,200	
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	85,255,299,477		82,505,864,863	
Công ty CP Xây dựng Bắc Hải	9,504,351,723		56,462,457,216	
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang			11,510,113,295	
Nhà máy Luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần thép Pomina	10,660,293,498		12,420,293,498	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)	178,956,066,828		88,085,345,260	
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	120,839,558,400		229,013,002,680	
Chi nhánh Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Sông Hậu 1	110,570,933,056		240,153,617,367	
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA	81,112,031,601			
Công ty CP Phát triển thương mại An Khánh	268,592,500		268,592,500	
Các đối tượng khác			131,196,959	
Cộng:	741,301,499,021	-	908,964,945,691	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	54,499,754,742		25,638,046,668	
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168	95,750,000,000		95,750,000,000	
Công ty TNHH Huigen Phú Thọ	16,231,421,144		128,242,400,000	
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	201,049,750,000		151,049,750,000	
Công ty Cổ phần Vũ Quang			17,229,499,083	
Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	97,779,500,000		97,779,500,000	
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000		1,599,500,000	
Công ty Cổ phần thương mại thép Hùng Cường	69,967,400,111		0	
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh	18,892,265,780			
Công ty Cổ phần phát triển Xây dựng MD66	40,000,000,000		40,000,000,000	
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tình	4,400,000,000			
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	69,610,470,000			
Các đối tượng khác	11,668,031,575		5,368,280,607	
Cộng:	681,448,093,352	-	562,656,976,358	-

4. a/ Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ngắn hạn	45,375,995,863		45,374,495,863	
Tạm ứng	34,934,694,720		1,200,285,206	
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	118,301,370		2,468,893,800	
Phải thu khác	32,027,569,007		24,317,303,144	
Cộng:	112,456,560,960	-	73,360,978,013	-

b/ Phải thu dài hạn khác				
Công ty CP thương mại và đầu tư Quốc tế ECOTECH Việt Nam	300,470,000,000		300,470,000,000	
Cộng:	300,470,000,000	-	300,470,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	12,225,663,988		61,290,054,390	
Nguyên liệu, vật liệu	183,237,926		4,218,000,710	
Chi phí SXKD dở dang	357,485,440,590		347,208,447,008	
Thành phẩm	76,312,815,562		11,167,238,098	
Hàng hoá	1,297,321,304,065		1,455,916,825,672	
Cộng:	1,743,528,462,131		1,879,800,565,878	

6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Xây dựng cơ bản dở dang				
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo - HN	451,743,834,760		450,506,940,000	
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,464,374,985		6,463,364,825	
Mua sắm TSCĐ	4,613,304,977		5,147,234,977	
Cộng:	462,821,514,722		462,117,539,802	

7. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty CP Xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000		147,750,000,000	
Trái phiếu Agribank	10,000,000,000		10,000,000,000	
Cộng:	157,750,000,000		157,750,000,000	

8a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục số 01

8b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Phụ lục số 02

9. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
a/ Ngắn hạn				
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ và chi phí khác	4,679,384,814		76,000,000	
Cộng:	4,679,384,814		76,000,000	
b/ Dài hạn				
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương	451,457,845		840,194,278	
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ và chi phí khác	429,837,684		506,664,552	
Cộng	881,295,529		1,346,858,830	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: Phụ lục số 03

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán		
SUMMIT CRM., LTD	-	225,935,198,100
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	9,699,271,835	12,869,840,790
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh	-	25,060,326,530
PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE)	105,416,990,631	204,483,618,525
Vongphet H N Company Limited	-	251,833,428
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	-	14,732,729,196
Công ty Cổ phần Vilaconic	-	1,372,565,700
Công ty TNHH TM Vận tải Âu Việt	374,000,000	6,956,289,550
Các đối tượng khác	7,449,332,952	6,845,641,708
Cộng:	122,939,595,418	498,508,043,527

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	2,165,348,000	18,422,696,000
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	12,000,000,000	70,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	-	18,169,619,474
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	165,584,131,080	237,636,972,642
Các đối tượng khác	868,255,172	2,776,383,063
Cộng:	180,617,734,252	347,005,671,179

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Phải nộp				
- Thuế GTGT	13,201,846,338	-	13,201,846,338	-
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt	13,201,846,338		13,201,846,338	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,186,487,974	9,301,125,267	11,186,487,974	9,301,125,267
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt	11,186,487,974	9,301,125,267	11,186,487,974	9,301,125,267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Thuế thu nhập cá nhân	20,976,418	148,857,326	98,727,734	71,106,010
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt	20,976,418	112,857,326	98,727,734	35,106,010
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland		36,000,000		36,000,000
- Thuế khác		4,070,676,000	4,070,676,000	-
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt Phát		3,979,858,000	3,979,858,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland		90,818,000	90,818,000	
Cộng:	24,409,310,730	13,520,658,593	28,557,738,046	9,372,231,277

b/ Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp/được hoàn trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT nội địa được khấu trừ	83,463,075,578	31,432,267,453		55,017,459,635
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt	83,461,043,088	29,938,941,698		53,522,101,390
Công ty CP Đầu tư xây dựng Newland	2,032,490	1,493,325,755		1,495,358,245
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	343,672,117	115,314,826,778	117,282,792,935	2,311,638,274
Công ty CP ĐT thương mại XNK Việt	343,672,117	115,314,826,778	117,282,792,935	2,311,638,274
Cộng:	83,806,747,695	146,747,094,231	117,282,792,935	57,329,097,909

14. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	446,337,807	1,564,712,517
Các khoản trích trước khác	371,317,205	488,317,315
Cộng:	817,655,012	2,053,029,832

15. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
+ Kinh phí công đoàn	49,451,520	65,287,520
+ Nhận đặt cọc	13,000,000,000	13,000,000,000
+ Phải trả thu tín dụng	1,943,123,816,213	1,891,414,794,605
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,979,054,289	10,117,467,500
Cộng:	1,966,152,322,022	1,914,597,549,625

- 16 **Vốn chủ sở hữu**
- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)
- b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Bình	206,810,730,000	206,810,730,000
Ông Nguyễn Văn Đức	27,003,700,000	27,003,700,000
Bà Lê Thị Thanh Lệ	36,300,000,000	36,300,000,000
Vốn góp của của các đối tượng khác	531,868,930,000	531,868,930,000
Cộng:	801,983,360,000	801,983,360,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c, Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80,198,336	80,198,336
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80,198,336	80,198,336
+ Cổ phiếu phổ thông	80,198,336	80,198,336
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80,198,336	80,198,336
+ Cổ phiếu phổ thông	80,198,336	80,198,336

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu

d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21,064,879,000	21,064,879,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		Đơn vị tính: Đồng	
		Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thương mại, dịch vụ			
Doanh thu Quặng sắt	264,397,228,991	264,464,406,870	
Doanh thu than cốc	847,112,697,907	591,468,081,682	
Doanh thu than nhiệt	594,987,314,511	-	
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	72,392,947,359	110,748,374,690	
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi	18,697,800		
Doanh thu khác	14,786,983,030		
Cộng	1,793,695,869,598	966,680,863,242	
3. Giá vốn hàng bán	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022	
Giá vốn Quặng sắt	243,921,254,180	205,405,243,527	
Giá vốn than cốc	777,745,128,975	559,595,277,224	
Giá vốn than nhiệt	558,367,984,922		
Giá vốn bán hàng hóa thương mại	72,059,844,294	109,849,599,128	
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi	12,093,200		
Giá vốn khác	16,281,044,864		
Cộng	1,668,387,350,435	874,850,119,879	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,825,420,119	2,460,424,635	
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,304,699,384	5,463,843,541	
Cộng	14,130,119,503	7,924,268,176	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
Lãi tiền vay, phí L/C UPAS	54,714,380,609	9,472,599,013
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,777,071	981,582
Cộng	54,716,157,680	9,473,580,595
6. Thu nhập khác	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1,670,136,364
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1,670,136,364
Phạt đối tác thời gian chờ hàng, chất lượng hàng hóa + Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + cước khổng + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	7,378,279,654	4,692,083,895
Xử lý công nợ và các khoản khác	1,339	1,154
Cộng	7,378,280,993	6,362,221,413
7. Chi phí khác	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
Các khoản bị phạt	87,132,186	616,768,683
Phải trả chi phí đôi nhật	67,057,789	448,714,688
Xử lý công nợ và các khoản khác	420,813,642	1,394,911,444
Cộng	575,003,617	2,460,394,815
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,868,841,472	19,079,396,323
Chi phí bằng tiền khác	592,189,620	518,120,000
Cộng	29,461,031,092	19,597,516,323
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4,101,647,593	2,770,995,770
Chi phí khấu hao TSCĐ	356,643,312	470,196,316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,607,130,533	1,923,260,545
Thuế, Phí, lệ phí	8,354,803,691	2,671,407,290
Chi phí bằng tiền khác	989,092,495	879,630,272
Cộng	16,409,317,624	8,715,490,193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,301,125,267	13,677,529,168
Cộng	9,301,125,267	13,677,529,168

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2,629,419)	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I Năm 2023	Quý I Năm 2022
------------------------------	----------------	----------------

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Công ty đã sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	36,356,913,798	52,192,721,858
+ Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	36,357,965,565	52,192,721,858
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	80,198,336	65,957,339
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	453	791

VII Những thông tin khác

1. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là SXKD thương mại các loại quặng, than và một số hàng hóa khác. Công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu do đó công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Doanh thu giá vốn theo từng sản phẩm hàng hóa chính được trình bày tại thuyết minh số 1 và số 3

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do đó công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

2. Quản trị rủi ro tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả phải nộp khác.

Mục đích của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua của các công cụ này.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư trong tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ đã được trình bày ở trên và Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với khoản mục này là thấp.

3. Công cụ tài chính (Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính)

Tập đoàn chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính do chưa có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý. Bảng dưới đây sẽ trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

Đơn vị tính: đồng

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,305,996,379,770	1,305,996,379,770
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	1,535,206,153,333	1,535,206,153,333
Nợ phải trả tài chính		
Ngắn hạn		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,315,736,641,910	1,315,736,641,910
Các khoản phải trả ngắn hạn của khách hàng và phải trả ngắn hạn khác	2,269,709,651,692	2,269,709,651,692
Dài hạn		
Phải trả dài hạn khác	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	450,157,856,558	450,157,856,558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan	Đơn vị tính: đồng
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2023:	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	417,750,000,000
1 Công ty Cổ Phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000
2 Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Newland	270,000,000,000
Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy Ban kiểm toán, KTT	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Thù lao, thu nhập, thưởng của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, KTT, UBKT	698,705,259

5. Thông tin so sánh

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland - Công ty con được thành lập ngày 28/10/2022, vì vậy số liệu Quý I Năm 2022 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Công ty Mẹ.

6. Thông tin về tính hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 04 năm 2023

Người lập

Hoàng Thị Hưng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Hoa



Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

ĐC: Số 123BT 02-97, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

8a. Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Tại ngày 01/01/2023	3,103,000,000	26,593,265,219	28,404,153,042	1,231,103,636	59,331,521,897
- Mua trong kỳ	-		1,560,280,000	2,750,031,454	4,310,311,454
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2023	3,103,000,000	26,593,265,219	29,964,433,042	3,981,135,090	63,641,833,351
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	357,885,941	25,049,374,311	15,654,014,207	1,141,598,081	42,202,872,540
- Khấu hao trong kỳ	67,057,692	332,425,617	949,681,236	102,718,913	1,451,883,458
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2023	424,943,633	25,381,799,928	16,603,695,443	1,244,316,994	43,654,755,998
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2023	150,344,828	3,024,838,489	15,361,378,718	127,495,555	17,128,649,357
Tại ngày 31/03/2023	2,678,056,367	1,211,465,291	13,360,737,599	2,736,818,096	19,987,077,353

8b. Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ VH khác	Cộng	
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	35,829,500,000		35,829,500,000	
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	
- Mua trong kỳ	-	-	-	
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	
4. Số dư cuối kỳ	35,829,500,000	-	35,829,500,000	
Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm			-	
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	
- Khấu hao trong kỳ			-	
- Tăng khác			-	
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán			-	
- Giảm khác			-	
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	
Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	35,829,500,000	-	35,829,500,000	
2. Tại ngày 31/03/2023	35,829,500,000	-	35,829,500,000	

10. Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/- Vay ngắn hạn						
1 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng	468,199,150,434	468,199,150,434	197,388,111,821	201,429,535,665	472,240,574,278	472,240,574,278
2 Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Lê Chân	499,867,404,105	499,867,404,105	286,233,277,393	286,270,022,444	499,904,149,156	499,904,149,156
3 Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - chi nhánh Nam Hải Phòng	35,730,973,350	35,730,973,350	36,095,470,850	23,876,661,136	23,512,163,636	23,512,163,636
4 Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Nội	169,019,334,439	169,019,334,439	169,019,334,439	171,150,104,128	171,150,104,128	171,150,104,128
5 Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam - chi nhánh Hà Nội)	17,990,262,728	17,990,262,728			17,990,262,728	17,990,262,728
6 Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - VP Bank	113,427,516,854	113,427,516,854	73,858,316,854		39,569,200,000	39,569,200,000
7 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng (Nợ dài hạn đến hạn trả)	11,502,000,000	11,502,000,000		3,834,000,000	15,336,000,000	15,336,000,000
Cộng	1,315,736,641,910	1,315,736,641,910	762,594,511,357	686,560,323,373	1,239,702,453,926	1,239,702,453,926

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b/ - Vay dài hạn						
1 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - chi nhánh Bắc Hải Phòng (1*)	206,996,000,000	206,996,000,000			206,996,000,000	206,996,000,000
2 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Lê Chân (2*)	243,161,856,558		8,652,064,345		234,509,792,213	
Cộng	450,157,856,558	206,996,000,000	8,652,064,345		441,505,792,213	206,996,000,000

(1*) Phân ánh khoản vay từ Agribank CN Bắc Hải Phòng theo hợp đồng vay số:2111-LAV-202200299 ngày 14/06/2022 với số tiền cho vay là 230 tỷ đồng để thanh toán chi phí thực hiện dự án đầu tư nhận chuyển nhượng tòa nhà văn phòng tại địa chỉ số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Thời hạn vay tối đa 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi xuất vay tại thời điểm ký hợp đồng tin dụng là 8,5%/năm, được thả nổi theo từng thời kỳ, được xác định bằng trần lãi suất gửi tiết kiệm niêm yết bằng VND, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng+ biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay theo quy định của Agribank và theo thông báo của Agribank chi nhánh Bắc Hải Phòng vào ngày đầu tiên hàng quý của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12. Gốc và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Biệt thự số 2 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

(2*)Phân ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương - chi nhánh Lê Chân (Vietinbank) với hạn mức cấp tín dụng dùng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án " Phát triển nhà ở, chỉnh trang đô thị tại số 80 Hạ Lý, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng." . Thời hạn cho vay là 36 tháng từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, lãi suất đối với từng khế ước được ghi trên giấy nhận nợ.

16a

Phụ lục số 04:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
3. Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2023	801,983,360,000	237,848,870,000	29,995,713,226	21,064,879,000	389,817,142,819	1,480,709,965,045
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế của công ty Mẹ					36,357,965,565	36,357,965,565
Trích quỹ KTPL						-
Trích quỹ Đầu tư						-
Trả cổ tức						-
Giảm khác			1,051,767			1,051,767
4. Số dư cuối kỳ tại ngày 31/03/2023	801,983,360,000	237,848,870,000	29,994,661,459	21,064,879,000	426,175,108,384	1,517,066,878,843

